

**Biểu mẫu 09**

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG THCS XÃ THANH YÊN

**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	- Được các trường Tiểu học công nhận hoàn thành chương trình tiểu học. - Độ tuổi 11-13.	- Đã hoàn thành chương trình lớp 6 phổ thông, được công nhận lên lớp 7 - Độ tuổi 12-15	- Đã hoàn thành chương trình lớp 7 phổ thông, được công nhận lên lớp 8 - Độ tuổi 13-16	- Đã hoàn thành chương trình lớp 8 phổ thông, được công nhận lên lớp 9 - Độ tuổi 14-17
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ( <i>Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&amp;ĐT</i> ). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 13 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức cho HS tham gia lớp 2 buổi.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ( <i>Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&amp;ĐT</i> ). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 13 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức cho HS tham gia lớp 2 buổi.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ( <i>Ban hành theo TThông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&amp;ĐT</i> ). - Nhà trường xây dựng KHGD dựa trên chương trình các môn học và yêu cầu về phẩm chất, năng lực phù hợp với điều kiện nhà trường. - Tổng số 13 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, Lịch sử và Địa lý, GDCD, Công Nghệ, Tin học, GD thể chất, Nghệ thuật (MT, AN), HĐ trải nghiệm, HN, Giáo dục địa phương. - Tổ chức cho HS tham gia lớp 2 buổi.	- Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 ( <i>Ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&amp;ĐT</i> ). Theo mô hình trường học mới. - Nhà trường xây dựng KHGD trên cơ sở, chương trình Giáo dục hiện hành, chuẩn KT-KN và Hướng dẫn giảm tải của bộ GDĐT ban hành.. - Tổng số 10 môn học gồm: Toán, Văn, Tiếng Anh, KHTN, KHXH, HĐGD, GDCD, Công Nghệ, Tin học, Tự chọn. ( <i>môn TA thực hiện chương trình hệ 10 năm theo Đề án ngoại ngữ 2020</i> ). - Tổ chức cho HS tham gia lớp 2 buổi.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	<p><b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;</b></p> <p><b>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b></p>	<p><b>* Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức Hội nghị Ban đại diện cha mẹ học sinh cấp lớp, cấp trường để bầu Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường, bầu thường trực Ban ĐDCMHS trường, xây dựng Nghị quyết, Kế hoạch nhiệm vụ, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa GV, HS và CMHS.</li> <li>- Xây dựng quy chế phối hợp giữa Ban giám hiệu, giáo viên chủ nhiệm và Ban ĐDCMHS lớp, Ban ĐDCMHS trường. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ khoản thu dịch vụ công, các khoản dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục và nguồn huy động tài trợ, để đảm bảo tính công khai minh bạch, nhà trường triển khai thu các khoản thu qua tài khoản: Số tài khoản: <b>36010000865328</b> tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên (BIDV): Trường THCS xã Thanh Yên</li> <li>- Phối hợp trong công tác đánh giá học sinh, có sự phối hợp giữa nhà trường và CMHS trong việc hỗ trợ hoạt động học tập cụ thể trong 2 HĐ "Vận dụng" và "Tìm tòi, mở rộng", tham gia nhận xét, đánh giá của HS.</li> <li>- Đảm bảo thông tin hai chiều giữa nhà trường và gia đình: Nhà trường nắm bắt đầy đủ thông tin, địa chỉ, số điện thoại của gia đình HS; Triển khai phần mềm trực tuyến tra cứu kết quả học tập thông qua tổng đài nhắn tin.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh có thái độ tích cực, chủ động học tập, tu dưỡng và rèn luyện; Cộng tác với bạn bè trong thực hiện nhiệm vụ học tập.</li> <li>- Trung thực trong học tập không có thái độ gian lận trong kiểm tra thi cử, đấu tranh với tiêu cực trong KTĐG.</li> <li>- Có hứng thú trong học tập và 90% học sinh có nguyện vọng tiếp tục học THPT và học nghề.</li> </ul>			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	<p>- Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, có đủ sân chơi, hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh tạo cảnh quan trường học “xanh, sạch, đẹp”. Có hệ thống nước sạch, điện lưới, nhà vệ sinh hợp vệ sinh.</p> <p>- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với học sinh: Chế độ cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định 81/NĐ-CP:</p> <p>+ Hỗ trợ chi phí học tập 150.000đ/tháng x 9 tháng/năm (HS mồ côi cả cha mẹ, HS khuyết tật, HS con hộ nghèo, HS thuộc 3 thôn bản ĐBKK gồm: <i>Bản Phượn, Bản Chiềng Tông; Bản Phú Yên</i>).</p> <p>+ Miễn 100% học phí 50.000đ/ tháng x 9 tháng (<i>Học sinh khuyết tật; Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng; Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; Học sinh phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ ; Học sinh có hộ khẩu ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn; Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ</i>)</p> <p>+ Miễn 50% học phí 25.000đ/ tháng x 9 tháng. (<i>Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; Học sinh phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ</i>).</p> <p>- Học sinh khuyết tật mỗi tháng được hưởng trợ cấp bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ (VD hiện tại là 1.800.000 x 80% =1.440.000 đồng/ tháng).</p> <p>- HS được hỗ trợ 100% BHYT (Người khuyết tật được hưởng hỗ trợ hàng tháng; Học sinh là con hộ nghèo, hộ cận nghèo, HS thuộc 3 thôn bản ĐBKK). HS còn lại được hỗ trợ 50% BHYT.</p> <p>- Thực hiện 3 đủ đối với học sinh: Đủ ăn, đủ sách vở, đủ quần áo bằng các hình thức xã hội hóa giáo dục.</p> <p>- Xây dựng và phát huy vai trò của tổ chức khuyến học trong việc hỗ trợ học sinh, Mỗi CBGV đỡ đầu 1 đến 2 học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.</p>			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
V	<b>Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	<p><b>Đối với lớp 6,7,8: 11 lớp, 379 HS</b> Thực hiện đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GD&amp;ĐT, Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và Trung học phổ thông.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về kết quả rèn luyện: 100% học sinh xếp loại đạt trở lên, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xếp loại Tốt: 270/379 (71,2%) trở lên;</li> <li>+ Khá 95/379 (25%),</li> <li>+ Còn lại xếp loại Đạt.</li> </ul> </li> <li>- Kết quả học tập: 365/379 (96,3%) học sinh xếp loại đạt trở lên; Trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Loại tốt 45/239 (12,6%);</li> <li>+ Loại khá 150/379 (39,8%);</li> <li>+ Xếp loại Đạt 170/379 (44,8%).</li> </ul> </li> <li>- Sau kiểm tra lại đạt: 378/379 (99,7%) được chuyển lớp.</li> </ul>		<p><b>Đối với lớp 9:</b> Thực hiện đánh giá theo Công văn 4669/BGDĐT-GDTrH về đánh giá học sinh THCS theo mô hình trường học mới; Công văn số: 1392/BGDĐT-GDTrH</p> <p>V/v thực hiện một số quy định về đánh giá học sinh THCS mô hình trường học mới từ năm học 2016-2017.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về phẩm chất: 100% xếp loại Đạt trở lên, trong đó xếp loại Tốt 72/96 HS (75%).</li> <li>- Về học tập: Có 92/96 (95,7%) xếp loại Hoàn thành trở lên, trong đó có 10 HS (11,8%) xếp loại Hoàn thành tốt.</li> <li>- Về năng lực: Có 92/96 (95,8%) xếp loại Đạt trở lên, trong đó xếp loại Tốt 10 HS (11,8%).</li> <li>- Xếp loại chung: Hoàn thành chương trình: Có 92/96 (95,8%).</li> <li>- Tỷ lệ học sinh được xét công nhận Tốt nghiệp THCS: 96/96 (100%).</li> <li>- Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt 80%, học nghề đạt 20%.</li> </ul>	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: huy động từ 90% trở lên học sinh tham gia và đạt kết quả khá, tốt.</li> <li>- Tỷ lệ học sinh lên lớp sau kiểm tra lại đạt 378/379 (99,7%). (Tỷ lệ HS lưu ban dưới 0,3%).</li> </ul>			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VI	<b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 6 đạt yêu cầu về Phẩm chất và Năng lực để tiếp tục học lên lớp 7 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 99%	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 7 đạt yêu cầu về Phẩm chất và Năng lực để tiếp tục học lên lớp 8 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 99%	HS của nhà trường sau khi hoàn thành chương trình lớp 8 đạt yêu cầu về Phẩm chất và Năng lực để tiếp tục học lên lớp 9 ở tại trường, hoặc ở các trường THCS khác. Tỷ lệ chuyển lớp 96%	HS sau khi Tốt nghiệp THCS tiếp tục đăng ký xét tuyển, thi tuyển vào các trường THPT, PTDTNT hoặc TCCN. Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS học tiếp lên THPT đạt 80%, học nghề đạt 20%

*Thanh Yên, ngày 09 tháng 09 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Quảng**

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG THCS XÃ THANH YÊN

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>A</b>	<b>Lớp 6 thực hiện Chương trình GDPT 2018(238 HS):</b>	<b>238</b>	<b>131</b>	<b>107</b>	x	x
<b>I</b>	<b>Kết quả học tập</b>	<b>238</b>	<b>131</b>	<b>107</b>	x	x
1	Loại Tốt:	<b>26</b>	16	10	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>10.9%</b>	12.2%	9.3%	x	x
2	Loại Khá:	<b>110</b>	59	51	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>46.2%</b>	45.0%	47.7%	x	x
3	Loại trung bình:	<b>102</b>	56	46	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>42.9%</b>	42.7%	43.0%	x	x
<b>II</b>	<b>Kết quả rèn luyện</b>	<b>238</b>	<b>131</b>	<b>107</b>	x	x
1	Loại Tốt:	<b>185</b>	101	84	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>77.7%</b>	77.1%	78.5%	x	x
2	Loại Khá:	<b>53</b>	30	23	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>22.3%</b>	22.9%	21.5%	x	x
3	Loại đạt:	<b>0</b>	0	0	x	x
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	<b>0.0%</b>	0.0%	0.0%	x	x
<b>B</b>	<b>Lớp 8,9 theo mô hình trường học mới (210 HS):</b>					
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo phẩm chất</b>	<b>210</b>			<b>97</b>	<b>113</b>
1	Tốt	<b>144</b>			71	73
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	68.6%			73.2%	64.6%
2	Đạt	<b>61</b>			25	36
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	29.0%			25.8%	31.9%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Cần cố gắng	5			1	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.4%			1.0%	3.5%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo Học tập</b>	<b>210</b>			<b>97</b>	<b>113</b>
1	Tốt	32			12	20
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.2%			12.4%	17.7%
2	Đạt	177			84	93
	(tỷ lệ so với tổng số)	84.3%			86.6%	82.3%
3	Có nội dung chưa hoàn thành	1			1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%			1.0%	0.0%
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo Năng lực</b>	<b>210</b>			<b>97</b>	<b>113</b>
1	Tốt	32			12	20
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.2%			12.4%	17.7%
2	Đạt	177			84	93
	(tỷ lệ so với tổng số)	84.3%			86.6%	82.3%
3	Cần cố gắng	1			1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%			1.0%	0.0%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp	447	131	107	96	113
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	100.0%	100.0%	99.0%	100.0%
a	Học sinh giỏi	58	16	10	12	20
	(tỷ lệ so với tổng số)	12.9%	12.2%	9.3%	12.4%	17.7%
b	Học sinh tiên tiến	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2	Thi lại	12	3	3	6	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.7%	2.3%	2.8%	6.2%	0.0%
3	Lưu ban	1	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	1.0%	0.0%
4	Chuyển trường đến/đi	12/13	4/2	3/4	2/1	4/6
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,7%/2,9%	3%/1,5%	2,8%/3,1%	2%/1%	3,5%/4,7%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	1	0	0	1	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.2%	0.0%	0.0%	1.0%	0.0%
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>59</b>	9	5	15	30
1	Cấp huyện	<b>44</b>	8	5	15	16
2	Cấp tỉnh/thành phố	<b>15</b>	1	0	0	<b>14</b>
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	<b>0</b>	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>113</b>	0	0	0	113
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp cả hai hệ</b>	<b>112</b>				112
1	Giỏi	<b>20</b>				20
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17.7%				17.7%
2	Khá	<b>42</b>				42
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	37.2%				37.2%
3	Trung bình	<b>50</b>				50
	<i>(Tỷ lệ so với tổng số)</i>	44.2%				44.2%
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>	0	0	0	0	0
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	<b>230/218</b>	66/65	59/48	45/51	60/53

Thanh Yên, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Quảng**



**Biểu mẫu 11**

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
TRƯỜNG THCS XÃ THANH YÊN

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	14	1,3 m <sup>2</sup> /học sinh	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-	
1	Phòng học kiên cố	14	1.3	Mỗi phòng 45m2
2	Phòng học bán kiên cố	0	0	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	6	1.2	Mỗi phòng 40m2
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	14/14	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	475/14	34	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	11651,2	25,9	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	6000	13.3	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	1005		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	585	1.3	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	255	0.6	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	120	0.3	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	0.0	

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	45	0.1	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	4/14lớp	
1.1	Khối lớp 6	1	1/4lớp	
1.2	Khối lớp 7	1	1/4lớp	
1.3	Khối lớp 8	1	1/3lớp	
1.4	Khối lớp 9	1	1/3lớp	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 6	0		
2.2	Khối lớp 7	0		
2.3	Khối lớp 8	0		
2.4	Khối lớp 9	0		
3	tích/thiết bị)	0		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	25	Số HS/bộ 19	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	2		
2	Cát xét	3		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20		13 máy projector/ 7 máy chiếu vật thể
5	Đàn	17		Đàn GV 2; Đàn HS 15
6	Máy photo	3		
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0		

STT	Nội dung	SL	Bình quân	GHI CHÚ		
XI	Nhà ăn	0				
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0				
XIII	Khu nội trú	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			1		0,1

(\*Theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Noong Luóng, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Quảng**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (KQ đánh giá năm học 2022-2023)			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	K. đạt
	<b>Tổng số GV, CBQL, NV</b>	<b>33</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	- GV TPT Đội	1			1					1		1			
2	- GV Toán	4			4				1	3		3	1		
3	- GV Lý	2			2					2		1	1		
4	- GV Tin học	2			2					2		2			
5	- GV Văn	5			5					5		4	1		
6	- GV Sử	1			1					1		1			
7	- GV GDCD	0													
8	- GV Sinh	3			3					3		2			
9	- GV Hóa	3			3					3		2	1		
10	- GV Địa	1			1				1			1			
11	- GV Công Nghệ	1			1					1			1		
12	- GV tiếng Anh	2			2					2		2			
13	- GV Mỹ thuật	0													
14	- GV Âm nhạc	1			1							1			
15	- GV T dục	1			1					1		1			
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (KQ đánh giá năm học 2022-2023)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	K. đạt
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhân viên Thiết bị - Thư viện	1			1				1						
2	Nhân viên Văn thư	0													
3	Nhân viên kế toán	1			1					1					
4	Nhân viên Y tế	1					1		1						
5	Nhân viên Tạp vụ	0													
6	Nhân viên bảo vệ	1					1		1						

Thanh Yên, ngày 09 tháng 9 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Duy Quảng**